

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ giấy chứng nhận thí nghiệm chuyên ngành thí nghiệm số 58.023 ngày 08/8/2024.

Căn cứ biên bản đánh giá thực tế tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 06/8/2024 của Sở Xây dựng Tp. Hồ Chí Minh.

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty cổ phần dịch vụ và Kỹ thuật xây dựng Đông Tây công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty cổ phần dịch vụ và Kỹ thuật xây dựng Đông Tây.

Quyết định thành lập số: 0305571110

Địa chỉ: Số 18A, đường 15, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903679244 Email: ctydongtay@gmail.com.

Mã số thuế: 0305571110

2. Thông tin Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng.

(Đã được cấp giấy chứng nhận số: 70/GCN-SXD-KT&VLXD Mã số: 58.023)

Địa chỉ: Số 18A, đường 15, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh .

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG				
1.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009	Cân kỹ thuật, bay, dụng cụ xúc mẫu.	
2.	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012	Cân kỹ thuật 30kg (0.1),, bình tỷ trọng có dung tích 100cm ³ , cối sứ, chày sứ, rây lưới (lích thước lỗ rây 2mm), bếp cát, bơm chân không, tỷ trọng kế, phễu, hộp nhôm có nắp	
3.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012	Tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật 30kg (0.1),, bình hút ẩm có Canxi clorua, hộp nhôm có nắp, rây có đường kính lỗ 1mm, cối sứ, chày sứ có đầu bọc cao su, khay men để phơi đất	
4.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012	Rây có đường kính lỗ 1mm, cối sứ và chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật 30kg, hộp nhôm có nắp, tủ sấy 300°C, bát sứ trắng men, dao để trộn	
5.	Phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014	Cân kỹ thuật 30kg (0.1),, Tủ sấy 300°C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, khay đựng, các dụng cụ thí nghiệm khác, bình tam giác, đồng hồ bấm giây, bếp cát, giấy lọc, bộ sàng	
6.	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995	Máy cắt phẳng	
7.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012	Máy nén, dao gạt, Tủ sấy 300°C, đồng hồ đo biến dạng, Cân kỹ thuật 30kg (0.1),	
8.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D 2166/D2166M-24	Máy nén 1 trục tốc độ 1- 2mm/phút, khuôn đúc mẫu, thước thép	
9.	Thí nghiệm nén cố kết một trục	TCVN 4200:2012	Máy nén 1 trục 1N – 500N, khuôn mẫu, thước kẹp	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
10.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	Cối đầm, Cân kỹ thuật 30kg (0.1),, Tủ sấy 300°C, sàng lỗ 5mm, bình phun nước, bình hút ẩm có Canxi Clorua, hộp nhôm có nắp, dao gạt, vải phủ đất, cối và chày sứ có đầu bọc cao su	
11.	Xác định khối lượng thể tích (dung lượng)	TCVN 4202:2012	Dao vòng, thước cặp, Cân kỹ thuật 30kg (0.1),, các tấm kính, hộp nhôm, bình hút ẩm, Tủ sấy 300°C, cân thủy tinh, parafin, cốc thủy tinh	
12.	Đầm nén proctor	TCVN 12790:2020	Cối đầm nén và cần dẫn búa bằng kim loại, cân, sàng, bình phun nước, tủ sấy, bình hút ẩm, hộp nhôm, dao gạt đất, vò đập đất, khay, vải phủ, cối sứ và chày bọc cao su.	
13.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	Máy nén- uốn 50kN, đồng hồ đo biến dạng, cối CBR, tấm đệm, chày đầm, sàng lỗ vuông 19mm, 4,75mm, bệ ngâm mẫu, Tủ sấy 300°C, Cân kỹ thuật 30kg (0.1),, thiết bị dụng cụ khác	
14.	Thí nghiệm sức kháng cắt không có kết – không thoát nước và có kết – thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011; BS 1377-P8	Máy nén 3 trục và các phụ kiện kèm theo	
15.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012 ASTM D2434	Bộ xác định hệ số thấm	
THÍ NGHIỆM ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH				
16.	Thí nghiệm trong phòng xác định tính kháng nén của mẫu đất xi măng (phương pháp trộn khô và trộn ướt)	Phụ lục D và E của TCVN 9403:2012	Máy nén 1 trục hở hông, Vòng lực 10KN, 30KN và 50KN, khuôn tạo mẫu. cân kỹ thuật 30kg (0,1g)	
THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
17.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009	Thước thẳng, kéo, bút ghi, khuôn lấy mẫu, cân phân tích 3100g (0.01)	
18.	Xác định độ dày tiêu chuẩn, độ dày danh định	TCVN 8220:2009; TCVN 5820:1994	Thiết bị đo độ dày cầm tay và đồng hồ so 0-10mm	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
19.	Xác định chiều rộng	ASTM D3774-18(2024)	Thước lá kim loại 500mm/1mm; 1000mm/1mm, thước thép	
20.	Xác định độ thấm, khả năng thấm, lưu lượng thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491 M-22 ISO 11058:2019	Thiết bị thử nghiệm thấm xuyên hiển thị số; đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật 15kg (5g)	
21.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN), ngàm kẹp kéo, thước lá kim loại 500mm (1mm)	
22.	Xác định cường độ kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/D4595 M-24 ASTM D6455-11(2018)	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN), ngàm kẹp kéo, thước lá kim loại 500mm (1mm)	
23.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22a ISO 12236:2006	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN), đầu xuyên đường kính 50mm	
24.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010 ISO 13433:2025	Ngàm kẹp mẫu; Côn thử; Cờ treo côn có vạch chia kích thước.	
25.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài khi kéo giật	TCVN 8871-1:2011, TCVN 8485:2010; ASTM D4632/D4632 M-15a(2023)	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN), ngàm kẹp kéo, thước lá kim loại 500mm (1mm)	
26.	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8871-6:2011, TCVN 8486:2010	Máy lắc sàng; bộ sàng tiêu chuẩn, cọ quét, cân kỹ thuật 3.kg/0.01g,	
27.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; TCVN 9752:2014	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN); Ngàm kẹp; Mũi xuyên đặc	
28.	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884/D4884M-22 ISO 10321:2008	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN)	
29.	Xác định áp lực kháng bụi; Sức chọc thủng	TCVN 8871-5:2011 ASTM D3786/D3786 M-18(2023)	Thiết bị tạo áp lực nén, ngàm kẹp, dụng cụ đo kích thước mẫu; Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN); Kim chọc thủng.	
30.	Xác định tính chất kéo của màng chắn địa kỹ thuật không gia cường bằng polythylene và polypropylene mềm	ASTM D6693/D6693M-20	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN), ngàm kẹp kéo, thước lá kim loại 500mm (1mm)	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
	không gia cường			
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA				
31.	Thí nghiệm Marshall (Độ ổn định, chỉ số dẻo, độ cứng quy ước)	TCVN 8860-1:2011	Máy nén Marshall, bộ khuôn đúc mẫu, búa dầm kim loại, bệ dầm hình trụ	
32.	Hàm lượng bitum trong bê tông nhựa bằng PP chiết	TCVN 8860-2:2011	Máy quay li tâm, giấy lọc, tủ sấy, bếp điện, lò nung, khay đựng mẫu, ống đong, bình hút ẩm	
33.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	Bộ sàng mắt vuông, tủ sấy, cân kỹ thuật, máy lắc sàng	
34.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	Bình đựng mẫu, cân, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, chân không kế, nhiệt kế, tủ sấy	
35.	Xác định tỉ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	Cân kỹ thuật, tủ sấy, nhiệt kế	
36.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	Tủ sấy, rọ đựng, đĩa kim loại, cân kỹ thuật, chảo, bay	
37.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	Ống đong, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt thép, cân kỹ thuật	
38.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	Bình tỉ trọng, cân kỹ thuật, máy hút chân không, chậu rửa, ống nhỏ giọt, nước cất	
39.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân 3000g/0.01g, Tủ sấy, nhiệt kế sai số 1°C, khay đựng mẫu	
40.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	Cân 3000g/0.01g, Tủ sấy, nhiệt kế sai số 1°C	
41.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Bơm và bình hút chân không, lọc chân không, Cân 4100g/0.01g, Tủ sấy, nhiệt kế sai số 1°C, khay đựng mẫu	
42.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy nén Marshall và phụ kiện, Khuôn tạo mẫu, chày dầm mẫu marshall, Kích tháo mẫu, Tủ sấy, Bể ổn nhiệt, Nhiệt kế 200°C, cân 3kg/0.1g, cân 30kg/1g, Thước kẹp 200mm, găng tay chịu nhiệt, Bút đánh dấu mẫu, Giá xúc mẫu	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
43.	Thiết kế cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011 TCVN 13567-1:2022 TCVN 13567-2:2022 TCVN 13567-3:2022 TCVN 12818:2019; TCVN 12817:2019 TCVN 12759-1:2020 TCVN 12759-2:2020 TCVN 13048:2020	Phương tính toán	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG				
44.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	Sàng 0.09mm, cân 3100g (0.01); Bình xác định khối lượng riêng, dầu hỏa	
45.	Xác định giới hạn độ bền uốn và nén	TCVN 6016:2011	Khuôn đúc mẫu, máy nén- uốn 50kN, cát tiêu chuẩn, ống đong, đồng hồ bấm giây	
46.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn và thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Vica, cân phân tích 3000g (0.01); đồng hồ bấm giây, Khay ngâm mẫu; Dụng cụ Le Chatelier	
47.	Xác định độ cứng sớm bằng dụng cụ vicat	TCVN 10653:2015	Ống đong 250 mL, Pipet 10 mL, Dụng cụ Vicat. cân	
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG				
48.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022	Côn thử độ sụt, tấm nền, phễu đổ hỗn hợp, thanh đầm, bay, đồng hồ đo thời gian, thước đo.	
49.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993	Thùng đong 5 lít hoặc 15 lít, Cân kỹ thuật chính xác tới 50g, Thước lá bằng thép	
50.	Xác định độ tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022	Khuôn thép, bàn rung, thanh đầm, cân kỹ thuật 30kg (0.1), sàng 5mm, thước lá kim loại, ống đong 50-200ml, pipet 5ml, tủ sấy, khay sắt, bay, giấy thấm	
51.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022	Bình pycnometer, cân kỹ thuật 30kg (0.1), tủ sấy máy nghiền thô, máy nghiền mịn, bếp cách cát, sàng, bình hút ẩm axit Sunfuric, nước cất	
52.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật 30kg (0.1). thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau, bàn chải, đá mài, bình hút ẩm, bộ sang (5;1,25;0,125)	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
53.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	Cân kỹ thuật 30kg (0.1), 3100g (0.01), thước lá kim loại, tủ sấy, bình hút ẩm, thùng kín	
54.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022	Máy nén 2000kN, thước lá kim loại, thước góc, đệm truyền tải, đồng hồ đo thời gian	
55.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy thử uốn 2000kN, thước lá kim loại	
56.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa của bê tông	TCVN 3120:2022	Máy nén 2000kN, gối truyền tải, đệm gỗ	
57.	Xác định cường độ lăng trụ	TCVN 5726:2022	Máy nén 2000kN, biến dạng kế, thước lá kim loại	
58.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; ASTM D6489-24;	Máy thử độ chống thấm HS -40 đồng hồ áp (0-4MPa, bàn chải sắt, paraffin, tủ sấy 300 ⁰ c, giá ép mẫu, bếp ga.	
59.	Xác định chiều sâu thấm dưới áp lực nước; Hệ số thấm; Hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8219:2009; ASTM C1585-20;	Máy thử độ chống thấm HS -40 đồng hồ áp (0-4MPa , bàn chải sắt, paraffin, tủ sấy 300 ⁰ c, giá ép mẫu, bếp ga.	
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA				
60.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006	Cân kỹ thuật 30kg (0.1), bộ sàng (100;70;40;25;10;5;2,5;1.25;0.63;0.315;0.14) mm , máy lắc sàng, tủ sấy	
61.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006	Cân phân tích 3100g (0.01), tủ sấy, bình dung tích miệng rộng, côn thử độ sụt cốt liệu, bình hút ẩm, sàng (5mm; 0.14mm), thùng ngâm mẫu, khay chứa mẫu, khăn thấm nước	
62.	Xác định khối lượng riêng; Khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006	Cân thủy tĩnh 3100g (0.01), cân kỹ thuật 30kg (0.1), thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn thấm nước; thước kẹp; tủ sấy; bàn chải sắt	
63.	Xác định khối lượng thể tích và độ hong	TCVN 7572-6:2006	Cân kỹ thuật 30kg (0.1), Thùng đong (1;2;5;10;20 lít), phễu rót vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy,	
64.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006	Cân kỹ thuật 30kg (0.1), tủ sấy	
65.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	Cân kỹ thuật 30kg (0.1), tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Ghi chú
66.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006	Ổng đong, cân phân tích 3100g (0.01), bếp cách thủy, thanh màu để so sánh, NaOH 3%; rượu etylic 1%; tannin 2%	
67.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén 2000kN, thùng ngâm mẫu, máy khoan, máy cưa đá	
68.	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 2000kN, xi lanh bằng thép, cân phân tích 3100g (0.01), tủ sấy, thước kẹp, thùng ngâm mẫu, bộ sàng (5;10;20;40;70;100)mm	
69.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006	Máy Los Angeles, bi thép, cân kỹ thuật 30kg (0.1), bộ sàng (37,5;25;19;12,5;9,5;4,75;2,36;1,7) mm, tủ sấy	
70.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật 30kg (0.1), thước kẹp, bộ sàng (5;10;20;40;70;100)mm, tủ sấy	
71.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật 30kg (0.1), tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn; kim sắt; búa con	
72.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích (0.001) 300 gram, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, giấy nhám, đĩa thủy tinh	
THỬ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT BÀN				

73.	Thử siêu âm mỗi hàn để phát triển các khuyết tật	TCVN 6116:1996	Máy siêu âm	
74.	Kiểm tra mỗi hàn bằng PP siêu âm	TCVN 1548:1987	Máy siêu âm	
75.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013, ISO 15630-1:2019 TCVN 7937-2:2013, ISO 15630-2:2019 TCVN 7937-3:2013; ISO 15630-3:2025 TCVN 7937-4:2013; ISO 15630-4:2010; TCVN 314:2008; ISO 6892-1:2019; ISO 898-1:2013;	Máy thử kéo – nén WE-1000B (0-1000 kN, $\delta = 0.01$ kN), ngàm kẹp kéo, dụng cụ đo vạch giãn dài, cân kỹ thuật 15kg /1g, thước thép 500mm.	

		TCVN 9391:2012; TCVN 6288:1997; TCVN 9392:2012;	
76.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013, ISO 15630-1:2019 TCVN 7937-2:2013, ISO 15630-2:2019 TCVN 7937-3:2013; ISO 15630-3:2025 TCVN 7937-4:2013; TCVN 6288:1997; ISO 7438-20;	Máy thử kéo – nén WE-1000B (0-1000 kN ,d= 0.01 kN), thước thép 500mm, gồ uốn
77.	Thử kéo, thử uốn mối hàn lưới kim loại	TCVN 197-1:2014 TCVN 7937-3:2013 TCVN 7937-2:2013 TCVN 7937-1:2013 ISO 15630-2:2019 ISO 15630-1:2019 ISO 15630-3:2025 TCVN 9391:2012 TCVN 7937-4:2013; ISO 15630-4:2010;	Máy thử kéo – nén WE-1000B (0-1000 kN ,d= 0.01 kN), ngàm kẹp kéo , dụng cụ đo vạch giãn dài, thước thép 500mm, gồ uốn
78.	Đo các đặc trưng hình học và xác định sai lệch khối lượng danh nghĩa một mét dài (thanh, dây và sợi làm cốt, thép dự ứng lực), thông số gân thép	TCVN 7937-1:2013, ISO 15630-1:2019, TCVN 7937-3:2013; ISO 15630-3:2025; TCVN 11227-2:2015; ISO 10799-2:2011; TCVN 7937-4:2013; ISO 15630-4:2010; TCVN 7937:2013;	Thước thép 1000mm, thước kẹp điện tử 150mm/0.01mm
79.	Kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010	Máy thử kéo – nén WE-1000B (0-1000 kN ,d= 0.01 kN), gồ uốn, thiết bị gia công mẫu, thước thép dài 500mm, thước kẹp điện tử dài 150mm(0.01mm).
80.	Thử cấp độ bền ren của bu lông, vít, vít cấy (kéo, cắt)	TCVN 197-1:2014; ISO 6892-1:2019; TCVN 11741:2017	Máy thử kéo – nén WE-1000B (0-1000 kN ,d= 0.01 kN), ngàm kẹp chuông kéo bu lông các loại đường kính. Ngàm thử độ bền cắt
81.	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008, TCVN 197-1:2014	Máy thử kéo – nén WE-1000B (0-1000 kN ,d= 0.01 kN), ngàm kéo
82.	Ống kim loại -Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008, TCVN 9245:2012	Máy thử kéo – nén WE-1000B (0-1000 kN ,d= 0.01 kN), gá nén bẹp

THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
83.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020	Cân 30kg (0.1); Dao vòng; Dao gạt; Búa con; Bếp ga
84.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN8730:2012; TCVN 8729:2012	- Cân 30kg (0.1), Bộ rót cát; Cát tiêu chuẩn; Đục; Bếp ga; Khay đựng mẫu
85.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cân đo vồng Benkelman	TCVN 8867:2011	Cân đo vồng Benkelman, xe đo vồng có trục sau là trục đơn
86.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	Cát tiêu chuẩn, ống đong cát, bàn xoa, bàn chải sắt, thước 500mm, cân thí nghiệm, các tấm chắn gió
87.	Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012	Máy toàn đạc, máy thủy bình
88.	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2012	Máy toàn đạc – máy thủy bình
89.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Các thiết bị chất tải, tấm nén, đồng hồ đo biến dạng
90.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông bằng phương pháp cao hình học	TCVN 9360:2012 TCVN 8863:2011	Máy toàn đạc, máy thủy bình
91.	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012	Kích thủy lực, bơm, tấm đệm đầu cọc, máy đầm, máy thủy chuẩn
92.	Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng
93.	Đo chuyển vị ngang sâu bằng (Inclinometer)	AASHTO R45-13	Bộ đo chuyển vị ngang Inclinometer
94.	Đo mực nước ngầm	ASTM D5092/D5092M-16 (2024)	Thiết bị đo mực nước ngầm
95.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184 : 2021; ASTM D2573/D2573 M-18 AASHTO T 223-96 (2021) BS 1377-9:2025 - TC	Thiết bị cắt cánh hiện trường + vòng lực gắng đồng hồ so (0-30mm) , hệ thống cần + nổi đầu cắt cánh.

96.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351: 2022; ASTM D1586/D1586 M-18e1	Máy khoan lõi Trung Quốc; Cân khoan ; mũi khoan Bộ thiết bị thí nghiệm SPT gồm Thiết bị khoan tạo lỗ;Đầu xuyên gồm 3 phần : mũi xuyên, thân và phần đầu nổi ; Bộ búa đóng (63,5 ± 1,0) kg, Độ cao rơi tự do: (76,0 ± 2,5) cm	
97.	Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; ASTM D1586/D1586 M-18e1	Thiết bị xuyên tĩnh; Máy ấn đầu xuyên	
98.	Thí nghiệm nhỏ đầu cọc	ASTM D3689/D3689 M-25	Kích thủy lực; áp kế; dầm chính, dầm phụ, dầm chuẩn, cùm chữ C; Khung tạo tải neo	
99.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-09a;	Máy đo CBR hiện trường bao gồm (gồm thân máy + vòng lực 80kN + đồng hồ so 0-20mm (0.01mm), bộ cân xuyên, chùy xuyên đường kính 49.99mm, tấm gia tải, giá bắt thiết bị đo CBR, bay, mui xúc.	
100.	Đo điện trở đất, điện trở suất, điện trở cách điện	TCVN 9385:2012; TCVN 9432:2012 TCVN 6306:2015	Máy đo điện trở tiếp đất KEW3125A - Kyoritsu	
101.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-17	Máy phân tích cọc (PDA) 2 đầu đo biến dạng, 2 đầu đo gia tốc, Hệ thống cáp dẫn 20m, Bộ điều khiển	
102.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13536: 2022; TCVN 9357:2012; TCVN 13537:2022	Máy siêu âm bê tông ; Máy siêu âm vết nứt bê tông	
103.	Kiểm tra chất lượng cọc bằng PP thử động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012;	Máy thử PIT	
104.	Xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011; ASTM E950/E950M-22	Xe đo chuyên dụng; Xe đo nhanh; Smartphone + cảm biến GPS/IMU	
105.	Hàm lượng nhựa tươi; Độ đồng đều của nhựa tươi	TCVN 8863:2025	03 Khay hứng mẫu; Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g	
106.	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731: 2024	Dao vòng có đường kính trong 50mm, cao 20 - 25mm, thiết bị cấp nước, đồng hồ bấm giây, thước thép, thùng chứa nước dự trữ	
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG, VỮA KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ				

107.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	Bình trụ bằng sắt 1000ml, chày đầm, bàn giã thử độ lưu động vữa , cân kỹ thuật 5kg/0.01g, dao ăn, bay, chảo sắt
108.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2022 TCVN 8876:2012	Cân kỹ thuật 5kg/0.01g, tủ sấy đến 300 ⁰ c, thước kẹp điện tử 150mm/0.01mm.
109.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M-24	Máy nén 2000kN, thước lá kim loại, thước góc, đệm truyền tải, đồng hồ đo thời gian Cân kỹ thuật 5kg/0,01g, gá thử nén, gógi thử độ bền uốn .
110.	Xác định độ hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C413-18(2023) ASTM C1403-22a	Cân kỹ thuật 3kg(0,01g), tủ sấy đến 300 ⁰ c (± 1 °C) , đồng hồ bấm dây, tủ dưỡng ẩm
MÀNG CHỐNG THẤM (Màng HDPE, màng chống thấm 2 thành phần,...)			
111.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199-25	Thiết bị đo độ dày cầm tay và đồng hồ so 0-10mm
112.	Xác định tỷ trọng	ASTM D792-20 ASTM D1505-25	Cân kỹ thuật 3kg/0.01g, giá đỡ mẫu, vật nặng chèn mẫu khi ngâm, bình ngâm mẫu, cốc thủy tinh , nhiệt kế điện tử
113.	Xác định cường độ khi kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D6693/D6693 M-25 TCVN 9751:2014; ASTM D638-22	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002kN) , ngàm kẹp kéo ,thước lá kim loại 500mm (1mm)
114.	Xác định lực xé rách	ASTM D1004-21	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN) , ngàm kẹp kéo , thước lá kim loại 500mm (1mm)
115.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833/D4833 M-07(2020 TCVN 9752:2014; ASTM E154/E154M-08a(2025)	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN) và Mũi xuyên đặc
116.	Xác định độ bền xé rách	ASTM D624-00(2020)	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN), ngàm kẹp chống trượt, thước kẹp, khuôn cắt mẫu type A.
117.	Hệ số kháng lão hóa UV	TCVN 8482:2010	Máy kéo nén WDW-100D 100kN(d= 0.002kN), khuôn mẫu, dao, buồng chiếu xạ đèn hồ quang cực tím, 2 giá đỡ mẫu dạng lưới mắt lưới 20mm, nhiệt kế, thiết bị đo mật độ chiếu xạ thang bước

			sóng 300-400mm, vòi phun tạo âm	
118.	Xác định độ trương nở sau khi ngâm nước	TCVN 2752:2017	Thùng ngâm mẫu có thể tích gấp 15 lần thể tích mẫu, cân chính xác đến 1mg, thước, đồng hồ so, dung môi	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG				
119.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009	Thước thép dài 500mm; 1000mm (1mm), thước kẹp điện tử dài 150mm/ 0.01mm, thước góc.	
120.	Xác định cường độ nén của gạch xây	TCVN 6355-2:2009	Máy nén 2000kN, thước lá kim loại, thước góc, đệm truyền tải,(d= 0.1 kN), thước kẹp điện tử dài 150mm (0,01mm)	
121.	Xác định cường độ uốn của gạch xây	TCVN 6355-3:2009	Máy nén 2000kN, thước lá kim loại, thước góc, đệm truyền tải,(d= 0.1 kN), thước kẹp điện tử dài 150mm (0,01mm)	
122.	Xác định độ hút nước của gạch xây	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy đến 300 ^o c (±1 ^o C), cân kỹ thuật 3kg/(0.01g), thùng ngâm mẫu.	
123.	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009	Tủ sấy đến 300 ^o c (±1 ^o C), cân kỹ thuật 3kg/(0.01g), thước lá kim loại, thước kẹp điện tử 150mm/0.01mm	
124.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009	Cân kỹ thuật 3kg/(0.01g),, thùng chứa mẫu, tấm kính, cát .	
125.	Xác định độ chịu lửa	TCVN 6530-4:2016	Lò nung, cân chuẩn, tấm đế đặt cân, khuôn tạo cân thử,cối đồng chày sứ, sàng 0,2mm	
126.	Xác định độ co nở phụ sau khi nung của vật liệu chịu lửa định hình sét đặc	TCVN 6530-5:2016; TCVN 7708:2007	Lò nung; Mục chịu lửa; Tủ sấy	
127.	Xác định độ bền sức nhiệt	TCVN 6530-7:2016	Lò nung 1200 ^o C	
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN				
128.	Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Thước thép dài 500mm,1000mm (1mm), thước kẹp điện tử 150mm /0.01mm.	
129.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999	Máy nén 2000kN, d= 0.02 kN), thước kẹp điện tử dài 150mm (0,01mm), bộ má ép (120x60)	

130.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông tự chèn	TCVN 6355-4:2009	Tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C) , cân kỹ thuật 15kg(1g), thùng ngâm mẫu.	
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA				
131.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	Bộ sàng tiêu chuẩn (0.6; 0.3 ; 0.15; 0.075mm),Cân kỹ thuật 3kg/0,01g, bát sứ, chày bịt cao su, cọ quét, bình hút ẩm	
132.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884 -2:2020	Cân kỹ thuật 3kg/0.01g , chén sứ chịu nhiệt, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), khay sấy bằng nhôm, bình hút ẩm	
133.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	Dụng cụ Casagrande , Các tấm kính nhám, rây (0.425mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân kỹ thuật 3kg/0,01g, cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy đến 300 ⁰ c, dao để trộn	
134.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012	Bình khối lượng riêng 100ml, cân kỹ thuật 3kg/0.01, máy hút chân không, bình để rửa, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C) , nhiệt kế điện tử 300 ⁰ c, sàng (1,25 và 0,14mm), bát sứ, bình hút ẩm, dầu hỏa, khăn giấy lau, bếp cách cát.	
135.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884 -2:2020	Cân kỹ thuật 3kg/0.01g, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C),chén sứ, chày có bịt cao su, ống đo 50ml, que thủy tinh, nước cất, dầu hỏa.	
THỬ NGHIỆM BITUM (NHỰA ĐƯỜNG), NHỰA ĐƯỜNG POLYME				
136.	Xác định độ kim lún Xác định chỉ số độ kim lún (PI)	TCVN 7495:2005, TCVN 13567-1:2022	Máy đo độ kim lún Model: LZY-50, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế thủy tinh 100 ⁰ c	
137.	Xác định độ kéo dài ; Độ dai của nhựa đường polime 25 ⁰ C	TCVN 7496:2005; TCVN 13048:2020	Máy kéo dài Model : SY-1.5, khuôn tạo mẫu bằng đồng, nhiệt kế , bể ổn nhiệt, đèn cồn hay bếp dầu hỏa, dao cắt nhựa	
138.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005	Thiết bị hóa mềm Model: DF-12, khuôn tròn, bi tròn, vòng, tấm lót, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh, khung treo, nhiệt kế điện tử 300 ⁰ c, nước cất.	

139.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005, TCVN 11711:2017	Cân kỹ thuật 3kg (0.01g), bát sắt, bình hút ẩm, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), nhiệt kế điện tử 300 ⁰ c, cốc mẫu.
140.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005	Bình tỷ trọng kế, cân kỹ thuật 3kg/0.01g, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), nhiệt kế điện tử 300 ⁰ c, bể ổn nhiệt, chậu, nước cất, nước đá
141.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005	Thiết bị đo độ nhớt động học Model : SYD -0630S
142.	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:2005	Máy đo hàm lượng paraffin, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), nhiệt kế điện tử 300 ⁰ c, bình chưng cất, vòng kim loại bảo vệ, ống nghiệm, Bình Erlenmeyer, bình lọc, chai rửa thủy tinh, bể làm lạnh, phễu, cân kỹ thuật 3kg/0.01g, bình hút ẩm, giấy lọc
143.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	Dây buộc ,nhựa đường, bình thủy tinh, bếp đun, nhiệt kế 300 ⁰ c, viên đá 20x40mm
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, HPDE, PVC -U, PP, PE VÀ PHỤ KIỆN ỐNG			
144.	Xác định độ bền ngắn hạn nhiệt độ bằng tủ sấy	TCVN 12306: 2018; ISO 12091:1995	Tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C) điều chỉnh được nhiệt độ, thước kẹp điện tử 150mm(0.01mm),
145.	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850 : 2011; TCVN 10769:2015; ISO 9969:2016	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN), thớt nén trên và dưới, thước kẹp điện tử 300mm(0.01mm),thước thép 500mm,1000mm(1mm)
146.	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài; Modul đàn hồi	TCVN 7434 -1: 2020; ISO 6259-1:2015; TCVN 7434 -2: 2004; ISO 6259-2:2020; TCVN 7434 -3 :2020; ISO 6259-3:2015; TCVN 7417-1:2010; ISO 13953:2001	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN) ,ngàm kẹp mẫu, khuôn gia công mẫu, thước kẹp điện tử 150mm (0.01mm), thước thép 500mm,1000mm(1mm)
147.	Xác định kích thước hình học, bước ren độ cao bước ren	TCVN 6145 : 2007; ISO 3126:2005; TCVN 8366:2010	Thước kẹp điện tử 150mm (0.01mm), thước thép 500mm, 1000mm (1mm)
148.	Xác định áp suất vận hành cho phép	TCVN 6250:1997; ISO/TR 4191:2014	Bơm tăng áp thủy lực, Đầu bịt kín chuyên dụng, Áp kế, Hệ thống xả khí
149.	Xác định độ bền áp suất bên trong	TCVN 6149-1:2007; ISO 1167-1:2006; TCVN 6149-3:2009	Bể chứa đầy nước, Thiết bị tạo áp suất, Thiết bị đo kích thước, Thiết bị đo nhiệt độ, Thiết bị đo thời

			gian	
150.	Thử ép	TCVN 7417-1:2010; ISO 12091:1995 TCVN 8699:11	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN)	
151.	Khả năng chịu nén ngang	ASTM D2241-25a	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN)	
152.	Kiểm tra sự ảnh hưởng của gia nhiệt; Hệ số giãn nở nhiệt; Chỉ số chảy	TCVN 6242:2011; ASTM D1238-23a	Tủ sấy, Nhiệt kế	
153.	Xác định độ bền kéo đường hàn	BS EN ISO 13262:2017	Máy kéo nén hiệu WDW-100D 100kN(d= 0.002 kN)	
154.	Thử áp lực sau khi lắp đặt	TCVN 7972:2008; ISO 10802:2020	Thiết bị thử áp suất, Đồng hồ áp suất	

Công ty cổ phần dịch vụ và kỹ thuật xây dựng Đông Tây. cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong bản công bố; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong danh mục đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC I
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nguồn gốc thiết bị	Ngày Bàn giao	Ghi chú
1.	Sàng tiêu chuẩn lỗ vuông, đường kính sàng 300mm	32	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
2.	Khay hứng và nắp đậy sàng tiêu chuẩn lỗ vuông	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
3.	Bình tỉ trọng 100ml	2	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
4.	Bình tỉ trọng 250ml	2	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
5.	Ống đong 50ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
6.	Ống đong 100ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
7.	Ống đong 250ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
8.	Ống đong 500ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
9.	Ống đong 1000ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
10.	Bình tam giác 50ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
11.	Bình tam giác 100ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
12.	Bình tam giác 250ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
13.	Bình tam giác 500ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
14.	Bình tam giác 1000ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
15.	Bình định mức 100ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
16.	Bình định mức 250ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
17.	Bình định mức 500ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
18.	Bình định mức 1000ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nguồn gốc thiết bị	Ngày Bàn giao	Ghi chú
19.	Cốc có mỏ 100ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
20.	Cốc có mỏ 250ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
21.	Cốc có mỏ 500ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
22.	Cốc có mỏ 1000ml	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
23.	Đũa thủy tinh	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
24.	Hộp nhôm TN độ ẩm	30	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
25.	Đồng hồ bấm giây	2	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
26.	Nhiệt kế thủy tinh 100°C	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
27.	Kích tháo mẫu	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
28.	Tủ sấy 300°C	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
29.	Máy hút chân không	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
30.	Bình hút chân không	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
31.	Côn thử độ sụt bê tông	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
32.	Máy nén 200 tấn (TYA-2000)	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
33.	Máy nén 3 trục (TSZ30-2.0)	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
34.	Máy kéo nén vạn năng WE-1000B		0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
35.	Khuôn đúc mẫu bê tông 150x150x150	2	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
36.	Khuôn đúc mẫu bê tông 200x200x200	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
37.	Sàng tiêu chuẩn	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
38.	Bình tỷ trọng Le Chatelier	2	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nguồn gốc thiết bị	Ngày Bàn giao	Ghi chú
39.	Bộ vica	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
40.	Bàn dẫn	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
41.	Nồi hấp mẫu xi măng	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
42.	Máy nén thủy lực 30 tấn	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
43.	Khuôn đúc mẫu 40x40x160mm	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
44.	Dụng cụ gá uốn mẫu	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
45.	Cân điện tử 15kg	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
46.	Cân điện tử 3kg	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
47.	Cân điện tử 300g	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
48.	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét	2	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
49.	Bộ côn chày xác định độ hấp thụ nước của cát	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
50.	Bảng so màu	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
51.	Phiếu xác định khối lượng thể tích xốp của cát 3l	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
52.	Phiếu xác định khối lượng thể tích xốp của cát 25l	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
53.	Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của đá	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
54.	Bộ thùng đong xác định khối lượng thể tích xốp của vật liệu	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
55.	Bộ khuôn nén dập trong xi lanh của đá	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
56.	Máy kiểm tra độ mài mòn Ló Angeles	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nguồn gốc thiết bị	Ngày Bàn giao	Ghi chú
57.	Máy uốn kéo vụn năng WE-1000B	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
58.	Máy xác định độ kim lún tự động	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
59.	Máy xác định độ giãn dài của nhựa	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
60.	Máy xác định nhiệt độ bắt cháy	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
61.	Thiết bị xác định điểm hóa mềm của nhựa	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
62.	Bộ khuôn bột khoáng	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
63.	Máy chiết nhựa quay li tâm HCT-2	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
64.	Máy Marshall LWD-1	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
65.	Đầu tạo mẫu Marshall bằng tay	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
66.	Bể ổn nhiệt bê tông nhựa	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
67.	Tỷ trọng kế 152H	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
68.	Bộ Cassagrande xác định giới hạn chảy	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
69.	Máy thí nghiệm CBR	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
70.	Máy nén đất có kết tam liên một trục thấp áp	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
71.	Máy cắt đất hai tốc độ	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
72.	Bộ cối chày sứ	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
73.	Bộ khuôn CBR	3	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
74.	Đĩa giãn cách	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
75.	Bộ cối chày Proctor cải tiến	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
76.	Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nguồn gốc thiết bị	Ngày Bàn giao	Ghi chú
77.	Kích 300 tấn nén tĩnh dọc	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
78.	Máy kéo nén đa năng 100kN	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
79.	Dụng cụ xác định độ nhám theo phương pháp rắc cát	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
80.	Máy toàn đạc	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
81.	Máy thủy bình	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
82.	Thước 3 mét	1	0302/HĐKT-2017/ĐT-HD, ngày 03/02/2017	15/02/2017	
83.	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng ACE-800	1	0508K/HĐKT/2017, ngày 08/05/2017	25/02/2018	
84.	Máy đo mực nước SWJ80	1	0508K/HĐKT/2017, ngày 08/05/2017	25/02/2018	
85.	Thiết bị đo độ nghiêng GK604D	1	0508K/HĐKT/2017, ngày 08/05/2017	25/02/2018	
86.	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng YH-40B	1	01/HĐMB/ĐT-HLP ngày 07/06/2024	07/06/2024	
87.	Tủ sấy 101-1A	1	01/HĐMB/ĐT-HLP ngày 07/06/2024	07/06/2024	
88.	Cân điện tử Vibra TPS15	1	03062024-ĐT/HSV, ngày 03/06/2024	05/06/2024	
89.	Cân điện tử KD-TBED 3000g	1	03062024-ĐT/HSV, ngày 03/06/2024	05/06/2024	
90.	Cân kỹ thuật KD-TBED 300g	1	03062024-ĐT/HSV, ngày 03/06/2024	05/06/2024	
91.	Máy kéo nén đa năng 100kN	1	0208/HĐKT-2018/ĐT-HD	29/8/2/2018	
92.	Máy phân tích cọc (PDA) 2 đầu đo biến dạng, 2 đầu đo gia tốc, Hệ thống cáp dẫn 20m, Bộ điều khiển	1	0208/HĐKT-2018/ĐT-HD	29/8/2/2018	
93.	Máy siêu âm bê tông ; Máy siêu âm vết nứt bê tông	1	0208/HĐKT-2018/ĐT-HD	29/8/2/2018	
94.	Máy thử PIT	1	0208/HĐKT-2018/ĐT-HD	29/8/2/2018	
95.	Máy đo điện trở tiếp	1	0208/HĐKT-2018/ĐT-HD	29/8/2/2018	

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nguồn gốc thiết bị	Ngày Bàn giao	Ghi chú
	đất KEW3125A - Kyoritsu				
96.	Máy thử thấm	1	0208/HĐKT-2018/ĐT-HD	29/8/2/2018	
97.	Nhiệt kế điện tử		0208/HĐKT-2018/ĐT-HD	29/8/2/2018	

PHỤ LỤC II
DANH MỤC KIỂM ĐỊNH-HIỆU CHUẨN

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm địnhhiệu chuẩn	Ghi chú
1	Phương tiện thử đồ bền nén	HG 322458	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
2	Cân kỹ thuật (3kg)	HG 322461	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
3	Cân kỹ thuật (300g)	HG 322462	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
4	Áp kế (60MPa)	HG 322464	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
5	Thiết bị dò khuyết tật bằng siêu âm	HG 322463	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
6	Vòng lực máy CBR	HG 322460	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
7	Tủ nhiệt ẩm (tủ dưỡng mẫu)	HG 322465	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
8	Máy thử mài mòn Los Angeles	ST-1367	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
9	Cần Benkelman	ST-1382	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
10	Đồng hồ so	ST-1378	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
11	Đồng hồ so	ST-1376	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
12	Đồng hồ so	ST-1377	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
13	Đồng hồ so	ST-1374	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
14	Đồng hồ so	ST-1375	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
15	Máy nén không nở hông	ST-1370	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn	Ghi chú
16	Thiết bị thử độ hóa mềm	ST-1372	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
17	Vòng lực máy Marshall	ST-1368	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
18	Vòng lực máy cắt phẳng	ST-1369	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
19	Kích thủy lực (200kN)	ST-1379	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
20	Đầu đo chuyên vị điện tử	ST-1371	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
21	Vòng lực máy ba trục	HG 322459	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
22	Lò nung	ST-1381	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
23	Tủ nhiệt	ST-1384	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
24	Nhiệt kế	HG 322466	27/3/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
25	Thiết bị thử bắt độ lửa	ST-1373	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
26	Bể điều nhiệt	ST-1383	08/05/2025	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn Miền Nam	Hiệu chuẩn
27	Máy toàn đạc RTS-822RX	26018	26/1/2026	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật và thiết bị trắc địa Miền Nam Trung tâm kiểm định, bảo hành và sửa chữa thiết bị đo đạc	Kiểm định - Hiệu chuẩn
28	Máy thủy bình AT - 32	26018	26/1/2026	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật và thiết bị trắc địa Miền Nam Trung tâm kiểm định, bảo hành và sửa chữa thiết bị đo đạc	Kiểm định - Hiệu chuẩn

STT	Phương tiện đo lường	Số giấy kiểm định/ hiệu chuẩn	Ngày kiểm định/ hiệu chuẩn	Đơn vị kiểm địnhhiệu chuẩn	Ghi chú
29	Máy kéo uốn vạn năng WE-1000B	00087	06/4/2026	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn đo lường Sài Gòn (ĐK 343)	Kiểm định
30	Máy nén 200 tấn (TYA-2000)	00086	06/4/2026	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn đo lường Sài Gòn (ĐK 343)	Kiểm định
31	Máy kéo nén đa năng 100KN-WDW-100	001119	10/04/2026	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn đo lường Sài Gòn (ĐK 343)	Kiểm định
32	Cân kỹ thuật (300g)	00090	06/04/2026	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn đo lường Sài Gòn (ĐK 343)	Kiểm định
33	Cân kỹ thuật (3Kg)	00089	06/04/2026	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn đo lường Sài Gòn (ĐK 343)	Kiểm định
34	Cân kỹ thuật (15Kg)	00088	06/04/2026	Công ty CP Kiểm định Hiệu chuẩn đo lường Sài Gòn (ĐK 343)	Kiểm định
35	Máy phân tích cọc (PDA) 2 đầu đo biến dạng, 2 đầu đo gia tốc, Hệ thống cáp dẫn 20m, Bộ điều khiển	HG322552	10/4/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
36	Máy siêu âm bê tông ; Máy siêu âm vết nứt bê tông	HG322551	10/4/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
37	Máy thử PIT	HG322553	10/4/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn
38	Máy đo điện trở tiếp đất KEW3125A - Kyoritsu	HG322554	10/4/2026	Công ty cổ phần giám định Hoàng Gia	Hiệu chuẩn

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Trịnh Công Luận	1993	-Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng -Quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo TCVN ISO/IEC 17025:2017	Trưởng phòng thí nghiệm	
2	Nguyễn Văn Tiến	1987	- Bằng cao đẳng xây dựng cầu đường - Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông	Thí nghiệm viên	
3	Nguyễn Văn Dự	1994	- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng - Bồi dưỡng nghiệp vụ trắc địa	Thí nghiệm viên	
4	Nguyễn Kim Bình	1975	-Sơ cấp nghề Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng	Thí nghiệm viên	
5	Hồ Thị Kim Hoàng	1984	-Bằng nghề thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô	Thí nghiệm viên	
6	Phạm Công Thành	1989	-Cử nhân địa chất -Thí nghiệm viên phương pháp xác định tính chất cơ – lý của bê tông và vật liệu xây dựng	Thí nghiệm viên	
7	Đỗ Minh Vương	1983	-Kỹ sư xây dựng cầu đường -Thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô	Thí nghiệm viên	

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
8	Trần Thành Thắng	1985	Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc Sơ cấp nghề thí nghiệm công trình giao thông Thí nghiệm kiểm tra không phá hủy siêu âm vật liệu kim loại	Thí nghiệm viên	
9	Đình Hữu Dụng	1987	-Kỹ sư địa chất công trình – địa kỹ thuật -Phương pháp xác định tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường	Thí nghiệm viên	